



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 256/MB - HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2020

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for fourth quarter of 2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Ha Noi, 20 Jan 2021

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2020
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
4th Quarter of 2020

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lưu Trung Thái

Chief Executive Officer

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	3.109.230	2.344.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	17.296.506	14.347.180
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	47.888.802	39.691.364
Chứng khoán kinh doanh	III.4	3.085.227	1.167.809
Chứng khoán kinh doanh		3.102.030	1.196.887
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.803)	(29.078)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.16	37.106	14.836
Cho vay khách hàng		293.942.764	247.129.710
Cho vay khách hàng	III.5	298.296.983	250.330.623
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(4.354.219)	(3.200.913)
Chứng khoán đầu tư	III.7	99.713.646	85.628.999
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	96.775.364	82.723.727
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	3.374.241	3.196.877
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(435.959)	(291.605)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	885.231	887.017
Đầu tư dài hạn khác	III.8.1	1.026.562	1.037.453
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(141.331)	(150.436)
Tài sản cố định		4.310.919	2.798.062
Tài sản cố định hữu hình	III.9	3.088.524	1.642.003
Nguyên giá tài sản cố định		5.387.069	3.585.813
Hao mòn tài sản cố định		(2.298.545)	(1.943.810)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1.222.395	1.156.059
Nguyên giá tài sản cố định		2.277.564	1.980.168
Hao mòn tài sản cố định		(1.055.169)	(824.109)
Bất động sản đầu tư	III.11	247.898	30.813
Nguyên giá bất động sản đầu tư		249.674	30.813
Hao mòn bất động sản đầu tư		(1.776)	-
Tài sản Có khác		24.464.833	17.447.494
Các khoản phải thu	III.12	18.445.213	11.471.145
Các khoản lãi, phí phải thu		3.782.321	3.771.711
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		3.436	3.699
Tài sản Có khác	III.13	2.280.224	2.475.062
Trong đó: Lợi thế thương mại		47.613	57.135
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(46.361)	(274.123)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		494.982.162	411.487.575

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	15.383	16.836
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	50.876.472	50.314.052
Tiền gửi của khách hàng	III.16	310.960.354	272.709.512
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.17	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.18	207.341	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	50.923.563	26.288.629
Các khoản nợ khác		31.899.554	21.970.606
Các khoản lãi, phí phải trả		4.765.744	4.598.544
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		4.651	12.097
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.20	27.129.159	17.359.965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		444.882.667	371.601.761
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
<i>Vốn của TCTD</i>	III.21	28.725.680	22.718.445
Vốn điều lệ		27.987.569	23.727.323
Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
Vốn khác		124.945	27.834
<i>Quỹ của TCTD</i>		6.224.836	4.936.914
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		12.955.988	10.342.490
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.192.991	1.887.965
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.099.495	39.885.814
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		494.982.162	411.487.575

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		162.968	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái		238.836.419	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ		765.136	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ		621.915	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		118.705.065	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		118.744.303	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ LC		29.182.376	21.340.471
Bảo lãnh khác		84.636.987	76.678.646
Cam kết khác		72.544.232	42.304.723
		425.362.982	296.129.168

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Thuyết minh	Số phát sinh quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		8.735.808	8.252.483	32.767.393	31.196.604
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(2.941.898)	(3.363.735)	(12.489.598)	(13.196.607)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	5.793.910	4.888.748	20.277.795	17.999.997
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.639.766	2.019.227	8.228.173	6.420.580
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.549.726)	(1.145.999)	(4.652.620)	(3.234.743)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	1.090.040	873.228	3.575.553	3.185.837
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	IV.3	267.593	175.541	785.809	647.478
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.4	80.652	215.301	950.955	639.511
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	475.370	520.585	1.679.550	2.099.398
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	6.746	19.672	92.511	78.227
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.714.311	6.693.075	27.362.173	24.650.448
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	(3.234.848)	(3.059.048)	(10.555.457)	(9.723.706)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		4.479.463	3.634.027	16.806.716	14.926.742
Chi phí dự phòng rủi ro	IV.9	(1.925.236)	(1.214.312)	(6.118.440)	(4.890.623)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.554.227	2.419.715	10.688.276	10.036.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.11	(552.778)	(495.558)	(2.089.420)	(1.959.995)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	IV.11	8.758	2.352	7.183	(7.520)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(544.020)	(493.206)	(2.082.237)	(1.967.515)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.010.207	1.926.509	8.606.039	8.068.604
Lợi ích của cổ đông thiểu số		79.502	56.529	343.380	245.831
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		1.930.705	1.869.980	8.262.659	7.822.773

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:






Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		32.836.478	30.956.510
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(12.272.703)	(11.511.295)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.575.553	3.185.837
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.607.374	1.276.978
Thu nhập/(Chi phí) khác		75.057	162.295
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.599.755	1.937.102
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.057.337)	(9.207.742)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.10	(2.037.888)	(1.812.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		15.326.289	14.987.451
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(73.161.874)	(55.042.168)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		4.598.359	(672.364)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.134.144)	(12.443.909)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(22.270)	(14.836)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(47.966.360)	(35.644.665)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(5.413.888)	(4.932.063)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(8.223.571)	(1.334.331)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		72.511.456	40.947.600
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		562.420	(10.156.829)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		38.249.389	30.129.137
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		24.634.934	15.130.991
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(94.786)	(17.837)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(5.634)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		9.388.187	6.074.593
Chi từ các quỹ của TCTD		(228.688)	(206.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.675.871	892.883
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(759.265)	(701.576)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.739	2.905
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		7.221	591
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		92.511	78.227
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(654.794)	(619.853)

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.719.922	432.090
Cổ tức trả cho cổ đông		-	(1.304.219)
Tiền thu/(chi) từ bán/(mua) cổ phiếu quỹ		573.062	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.292.984	(1.908.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.314.061	(1.635.811)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		46.012.273	47.648.084
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	62.326.334	46.012.273

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2020 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên cao cấp ban điều hành (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 03 năm 2020)
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 08 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc Tài chính (Đến ngày 20 tháng 04 năm 2020)
	Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 04 năm 2020)

6. Trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 Chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 198 Phòng Giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch nước ngoài), 1 Văn phòng đại diện tại Nga..

Tại ngày 12 tháng 31 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	81,94%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con có **14.852** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

3. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, MBS có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. MBS tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. MBS quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

8. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

9. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 9.a.

10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

12. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể

đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

13. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng

đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bắt đầu đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bắt đầu đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bắt đầu đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bắt đầu đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 39 năm và 20 năm.

Bắt đầu đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bắt đầu đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bắt đầu đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bắt đầu đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bắt đầu đầu tư này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bắt đầu đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

16. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và các khoản vay được giữ nguyên nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Dự phòng phí chưa được hưởng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho công ty bảo hiểm, công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Ngân hàng tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chi ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số V.6). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

19. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh.

20. Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

21. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định

kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

22. Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

23. Lợi ích của nhân viên

a. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

b. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

c. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.538.209	1.920.366
Tiền mặt bằng ngoại tệ	567.438	420.160
Vàng	3.583	3.765
	<u>3.109.230</u>	<u>2.344.291</u>

2. Tiền gửi tại NHNN

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.237.916	13.582.665
- <i>Bằng VNĐ</i>	14.657.801	11.835.562
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.580.115	1.747.103
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	370.632	231.067
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	687.958	533.448
	<u>17.296.506</u>	<u>14.347.180</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	41.939.499	29.338.805
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	1.149.638	6.344.183
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	3.311.435	2.769.050
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	33.203.690	16.001.375
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	4.274.736	4.224.197
Cho vay các TCTD khác	5.949.303	10.548.559
<i>Bằng VNĐ</i>	4.101.295	7.777.121
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	1.848.008	2.771.438
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	-	(196.000)
	<u>47.888.802</u>	<u>39.691.364</u>

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	765.492	104.409
Chưa niêm yết	2.049.058	577.986
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	230.130	394.352
Chưa niêm yết	57.350	120.140
	3.102.030	1.196.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(16.803)	(29.078)
	3.085.227	1.167.809

5. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	289.680.057	243.028.585
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	819.559	640.820
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	325.107	436.508
Các khoản trả thay khách hàng	3.582	5.055
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	3.345.338	3.530.256
	294.173.643	247.641.224
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	4.123.340	2.689.399
	298.296.983	250.330.623
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	292.627.499	244.536.712
+ Trong đó các khoản cho vay tại MBS	4.123.340	2.689.399
Nợ cần chú ý	2.421.678	2.896.273
Nợ dưới tiêu chuẩn	889.758	1.380.392
Nợ nghi ngờ	973.564	899.344
Nợ có khả năng mất vốn	1.384.484	617.902
	298.296.983	250.330.623
- Phân tích dư nợ theo thời gian:		
	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay		
Nợ ngắn hạn	146.429.568	118.907.994
Nợ trung hạn	34.438.131	33.906.263
Nợ dài hạn	113.305.944	94.826.967
	294.173.643	247.641.224
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	4.123.340	2.689.399
	298.296.983	250.330.623

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	159.664.048	53,54	142.663.334	56,99
Công ty Nhà nước	25.290.160	8,48	15.082.508	6,03
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	5.715.191	1,92	6.930.066	2,77
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	653.232	0,22	389.523	0,16
Công ty TNHH khác	50.436.083	16,91	45.978.538	18,36
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.433.211	1,49	5.935.532	2,37
Công ty cổ phần khác	64.749.596	21,71	61.087.645	24,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.266.322	2,77	7.063.750	2,82
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	120.253	0,04	195.772	0,08
Cho vay cá nhân	130.928.521	43,88	101.303.787	40,47
Hộ kinh doanh, cá nhân	130.928.521	43,88	101.303.787	40,47
Cho vay khác	236.822	0,08	161.095	0,06
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	34.581	0,01	40.151	0,02
Thành phần kinh tế khác	202.241	0,07	120.944	0,04
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.344.252	1,12	3.513.008	1,41
Cho vay Doanh nghiệp	2.560.436	0,86	2.674.224	1,07
Cho vay cá nhân	783.816	0,26	838.784	0,34
	294.173.643	98,62	247.641.224	98,93
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	4.123.340	1,38	2.689.399	1,07
	298.296.983	100,00	250.330.623	100,00

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020 Triệu đồng	%	31/12/2019 Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	3.217.038	1,08	3.320.783	1,33
Khai khoáng	3.987.481	1,34	3.837.122	1,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.483.439	15,25	38.783.944	15,49
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	19.633.300	6,58	10.000.983	4,00
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	739.723	0,25	724.777	0,29
Xây dựng	18.157.881	6,09	19.403.393	7,75
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63.676.131	21,35	56.817.785	22,70
Vận tải, Kho bãi	7.850.007	2,63	7.810.083	3,12
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	8.658.188	2,90	7.780.639	3,11
Thông tin & Truyền thông	1.605.415	0,54	2.598.729	1,04
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	1.121.837	0,38	842.569	0,34
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	9.395.157	3,15	5.356.894	2,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	437.012	0,15	311.581	0,12
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	421.668	0,14	894.466	0,36
Giáo dục & Đào tạo	907.843	0,30	1.131.384	0,45
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	2.539.758	0,85	1.479.427	0,59
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.438.418	1,15	2.721.923	1,09
Hoạt động dịch vụ khác	67.740	0,02	53.874	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	99.491.355	33,35	80.257.860	32,05
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.344.252	1,12	3.513.008	1,41
	294.173.643	98,62	247.641.224	98,93
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	4.123.340	1,38	2.689.399	1,07
	298.296.983	100,00	250.330.623	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.326.126	1.764.528	3.090.654	82.443	27.816	110.259	1.408.569	1.792.344	3.200.913
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	5.745.912	356.404	6.102.316	37.114	(344)	36.770	5.783.026	356.060	6.139.086
Sử dụng quỹ	(4.927.851)	-	(4.927.851)	(52.349)	-	(52.349)	(4.980.200)	-	(4.980.200)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(876)	(166)	(1.042)	(876)	(166)	(1.042)
Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài	-	-	-	(4.538)	-	(4.538)	(4.538)	-	(4.538)
Số dư cuối kỳ	2.144.187	2.120.932	4.265.119	61.794	27.306	89.100	2.205.981	2.148.238	4.354.219

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2019 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.533.961	1.537.018	3.070.979	113.743	26.283	140.026	1.647.704	1.563.301	3.211.005
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	4.621.862	227.510	4.849.372	53.484	1.729	55.213	4.675.346	229.239	4.904.585
Sử dụng quỹ	(4.829.697)	-	(4.829.697)	(88.993)	-	(88.993)	(4.918.690)	-	(4.918.690)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(329)	(196)	(525)	(329)	(196)	(525)
Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài	-	-	-	4.538	-	4.538	4.538	-	4.538
Số dư cuối kỳ	1.326.126	1.764.528	3.090.654	82.443	27.816	110.259	1.408.569	1.792.344	3.200.913

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	25.887.093	25.958.446
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	26.704.657	21.914.867
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	19.384.853	22.694.379
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	(iii)	24.798.761	12.156.035
		96.775.364	82.723.727
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán			
		(376.977)	(190.540)
		96.398.387	82.533.187

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh của riêng ngân hàng bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 2,70% đến 8,10%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành của riêng ngân hàng bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 2,80% đến 9,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 14 năm và có lãi suất từ 5,05% đến 10,80%/năm

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

		31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành		259.955	183.374
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	497.028	580.182
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	2.617.258	2.433.321
		3.374.241	3.196.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
		(58.982)	(101.065)
		3.315.259	3.095.812

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn từ 3 năm đến 12 năm. có lãi suất từ 8,90% đến 10,60%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	1.026.562	1.037.453
	1.026.562	1.037.453
<i>Dự phòng giảm giá</i>	(141.331)	(150.436)
	885.231	887.017

8.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế, dự án dài hạn	842.068	870.376
Đầu tư vào các Quỹ đầu tư	184.494	167.077
	1.026.562	1.037.453

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.376.808	1.386.190	665.021	157.794	3.585.813
Tăng trong kỳ	962.765	157.911	606.503	113.215	1.840.394
Giảm trong kỳ	(754)	(7.321)	(18.918)	(11.404)	(38.397)
Chênh lệch tỷ giá	(23)	(489)	(178)	(51)	(741)
Số dư cuối kỳ	2.338.796	1.536.291	1.252.428	259.554	5.387.069
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	264.211	1.066.017	484.287	129.295	1.943.810
Khấu hao trong kỳ	68.325	166.344	139.889	18.167	392.725
Giảm trong kỳ	(754)	(6.498)	(18.722)	(11.404)	(37.378)
Chênh lệch tỷ giá	(13)	(383)	(169)	(47)	(612)
Số dư cuối kỳ	331.769	1.225.480	605.285	136.011	2.298.545
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.112.597	320.173	180.734	28.499	1.642.003
Số dư cuối kỳ	2.007.027	310.811	647.143	123.543	3.088.524

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.367.799	1.192.297	578.096	130.267	3.268.459
Mua trong kỳ	6.858	162.596	91.691	21.995	283.140
Thanh lý, nhượng bán	(307)	(5.563)	(7.777)	(2.793)	(16.440)
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	43.481	3.198	859	47.538
Biến động khác	2.475	(6.110)	-	7.521	3.886
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(511)	(187)	(55)	(770)
Số dư cuối kỳ	1.376.808	1.386.190	665.021	157.794	3.585.813
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	208.492	919.785	425.961	128.069	1.682.307
Khấu hao trong kỳ	56.040	152.190	65.054	4.051	277.335
Thanh lý nhượng bán	(307)	(5.467)	(6.559)	(2.776)	(15.109)
Chênh lệch tỷ giá	(14)	(491)	(169)	(49)	(723)
Số dư cuối kỳ	264.211	1.066.017	484.287	129.295	1.943.810
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.159.307	272.512	152.135	2.198	1.586.152
Số dư cuối kỳ	1.112.597	320.173	180.734	28.499	1.642.003

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.102.024	872.307	5.837	1.980.168
Mua trong kỳ	-	295.491	984	296.475
Tăng/giảm khác trong kỳ	-	1.694	(768)	926
Chênh lệch tỷ giá	-	(5)	-	(5)
Số dư cuối kỳ	1.102.024	1.169.487	6.053	2.277.564
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	160.825	659.566	3.718	824.109
Khấu hao trong kỳ	21.032	207.957	2.073	231.062
Tăng/giảm khác trong kỳ	-	719	(719)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối kỳ	181.857	868.240	5.072	1.055.169
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	941.199	212.741	2.119	1.156.059
Số dư cuối kỳ	920.167	301.247	981	1.222.395

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.075.116	743.180	4.857	1.823.153
Mua mới trong kỳ	26.908	86.556	980	114.444
Thanh lý	-	(2.077)	-	(2.077)
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	44.731	-	44.731
Chênh lệch tỷ giá	-	(83)	-	(83)
Số dư cuối kỳ	1.102.024	872.307	5.837	1.980.168
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	141.870	565.749	2.372	709.991
Tăng trong kỳ	18.955	95.943	1.346	116.244
Thanh lý trong kỳ	-	(2.077)	-	(2.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(49)	-	(49)
Số dư cuối kỳ	160.825	659.566	3.718	824.109
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	933.246	177.431	2.485	1.113.162
Số dư cuối kỳ	941.199	212.741	2.119	1.156.059

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	30.813	-	30.813
Tăng trong năm	19.541	199.320	218.861
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>50.354</u>	<u>199.320</u>	<u>249.674</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	285	1.491	1.776
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>285</u>	<u>1.491</u>	<u>1.776</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>30.813</u>	<u>-</u>	<u>30.813</u>
Số dư cuối năm	<u>50.069</u>	<u>197.829</u>	<u>247.898</u>

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	<u>30.813</u>	<u>-</u>	<u>30.813</u>
Số dư cuối năm	<u>30.813</u>	<u>-</u>	<u>30.813</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>30.813</u>	<u>-</u>	<u>30.813</u>
Số dư cuối năm	<u>30.813</u>	<u>-</u>	<u>30.813</u>

12. Các khoản phải thu

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	94.787	109.155
Các khoản phải thu bên ngoài	18.350.426	11.361.990
	18.445.213	11.471.145

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	608.472	1.882.989
- Kỳ quỹ, thế chấp, cầm cố	702.935	1.087.822
- Phải thu tài trợ thương mại	5.183.800	2.924.016
- Phải thu từ dịch vụ BankPlus	6.556	9.730
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	5.684.230	2.364.121
- Các khoản phải thu khác	6.164.433	3.093.312
	18.350.426	11.361.990

13. Tài sản có khác

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	1.347.072	1.026.563
Lợi thế thương mại	47.613	57.135
Các khoản khác	885.539	1.391.364
	2.280.224	2.475.062

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
- Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước	15.383	16.836
	15.383	16.836

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/12/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	572.481	6.052.539
- Bằng vàng và ngoại tệ	33.703	20.788
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	17.150.702	15.347.042
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.227.262	8.129.786
Tiền vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	7.370.812	8.278.067
- Bằng vàng và ngoại tệ	18.521.512	12.485.830
	50.876.472	50.314.052

16. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	115.194.453	92.352.406
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	97.975.293	74.073.605
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.219.160	18.278.801
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	183.647.782	168.050.891
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	179.173.089	163.196.059
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.474.693	4.854.832
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.049.715	4.665.836
Tiền ký quỹ	7.068.404	7.640.379
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.631.600	3.790.685
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.436.804	3.849.694
	310.960.354	272.709.512

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	164.756.442	152.940.345
Tiền gửi của cá nhân	146.203.912	119.769.167
	310.960.354	272.709.512

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	37.106	-	37.106
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	37.106	-	37.106
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	18.991	(4.155)	14.836
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(4.155)	(4.155)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.991	-	18.991

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	207.341	302.126
	207.341	302.126

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 4,18%/năm theo kỳ trả nợ.

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu	6.132.549	6.589.453
- Dưới 5 năm	178.192	626.871
- Trên 5 năm	5.954.357	5.962.582
Chứng chỉ tiền gửi	44.791.014	19.699.176
- Dưới 12 tháng	23.452.010	8.499.659
- Trên 12 tháng	21.339.004	11.199.517
	50.923.563	26.288.629

Trái phiếu của riêng ngân hàng được hưởng mức lãi suất từ 6,80%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,40%/năm đến 7,20%/năm.

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	2.871.820	2.102.423
Các khoản phải trả bên ngoài	24.257.339	15.257.542
	27.129.159	17.359.965

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến 31 tháng 12 năm 2020, số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **2.798.756.872** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **27.987.569** triệu VNĐ.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/ Tăng	Sử dụng/Giảm	Dư cuối
Vốn điều lệ	23.727.323	4.260.246	-	27.987.569
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.177.563	-	1.177.563
Cổ phiếu quỹ	(1.036.712)	472.315	-	(564.397)
Vốn khác	27.834	97.111	-	124.945
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.507.279	409.131	-	1.916.410
Quỹ dự phòng tài chính	2.905.780	770.390	-	3.676.170
Quỹ khác	523.855	337.365	(228.964)	632.256
Lợi nhuận chưa phân phối	10.342.490	8.262.659	(5.649.161)	12.955.988
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.887.965	420.331	(115.305)	2.192.991
Tổng cộng	39.885.814	16.207.111	(5.993.430)	50.099.495

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tin dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số)	8.262.659	7.822.773
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(484.703)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	2.760.548.061	2.660.721.332
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.993	2.758

20.4 Cổ phiếu:

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.798.756.872	2.372.732.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.798.756.872	2.372.732.280
- Cổ phiếu phổ thông	(25.616.120)	(47.052.980)
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(25.616.120)	(47.052.980)
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.773.140.752	2.325.679.300
- Cổ phiếu phổ thông	2.773.140.752	2.325.679.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	411.279	970.978
Thu nhập lãi cho vay	24.384.010	23.254.954
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	6.004.868	5.246.239
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.472.613	1.298.771
Thu các hoạt động tín dụng khác	494.623	425.662
	32.767.393	31.196.604
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(9.661.876)	(10.950.028)
Chi lãi tiền vay	(508.171)	(750.718)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.124.787)	(1.357.196)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(194.764)	(138.665)
	(12.489.598)	(13.196.607)
Thu nhập từ lãi thuần	20.277.795	17.999.997

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	882.549	851.025
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	16.499	18.871
Thu từ dịch vụ tư vấn	443.191	324.446
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	5.849.863	4.202.006
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	28.867	40.727
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	261.826	277.949
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	350.101	250.188
Thu các dịch vụ khác	395.277	455.368
	8.228.173	6.420.580
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(66.584)	(83.751)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(10.720)	(10.223)
Chi về dịch vụ tư vấn	(205)	(3)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.377.927)	(885.667)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(11.008)	(6.767)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.662.436)	(1.736.796)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(148.050)	(180.129)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(64.953)	(45.218)
Chi các dịch vụ khác	(310.737)	(286.189)
	(4.652.620)	(3.234.743)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.575.553	3.185.837

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.417.289	898.612
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn	575.338	649.264
	1.992.627	1.547.876
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(397.080)	(173.346)
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn	(809.738)	(727.052)
	(1.206.818)	(900.398)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	785.809	647.478

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	214.050	136.398
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(141.239)	(186.203)
	12.275	77.285
	85.086	27.480
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.370.124	661.682
Chi về chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(339.006)	(68.916)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(174.354)	(33.909)
	9.105	53.174
	865.869	612.031
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	950.955	639.511

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.599.755	1.937.102
Lãi/(lỗ) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	318.556	146.727
Thu nhập/(chi phí) khác	(238.761)	15.569
	1.679.550	2.099.398

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Thu cổ tức	39.370	42.423
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	53.141	35.804
	92.511	78.227

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	85.764	78.490
Chi cho nhân viên	5.998.888	6.064.062
Chi về tài sản	1.603.540	1.254.228
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	625.563	393.579
- Chi khác về tài sản	977.977	860.649
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.681.300	2.168.947
- Công tác phí	109.215	146.226
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.139	8.719
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.560.946	2.014.002
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	185.965	157.979
	10.555.457	9.723.706

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	15.208
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	5.279.517
Thu nhập bình quân tháng	28,93

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.139.086	4.904.585
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác	(20.646)	(13.962)
	6.118.440	4.890.623

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	56.401	450.879	(434.168)	73.112
Thuế TNDN	495.839	2.085.406	(2.037.888)	543.357
Các loại thuế khác	74.600	968.261	(944.863)	97.998
	626.840	3.504.546	(3.416.919)	714.467

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

11.1 Chi phí thuế

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.089.420	1.959.995
Năm hiện hành	2.089.420	1.959.995
Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(7.183)	7.520
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(7.183)	7.520
Chi phí thuế thu nhập	2.082.237	1.967.515

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	10.688.276	10.036.119
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, Lợi nhuận từ các đơn vị, các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế)	(1.507.076)	(1.204.365)
- Các chi phí không được khấu trừ của riêng Ngân hàng	13.905	58.193
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	9.195.105	8.889.947
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) của Ngân hàng (i)	1.839.021	1.777.989
Chi phí thuế TNDN chi nhánh nước ngoài (ii)	19.032	11.355
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iii)	231.367	170.651
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (iv)	(7.183)	7.520
Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iv)	2.082.237	1.967.515

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	3.109.230	2.344.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	17.277.605	14.329.177
Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	41.939.499	29.338.805
	62.326.334	46.012.273

V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	162.968	81.864
Các cam kết giao dịch hối đoái	238.836.419	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ	765.136	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ	621.915	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	118.705.065	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	118.744.303	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ LC	29.182.376	21.340.471
Bảo lãnh khác	84.636.987	76.678.646
Cam kết khác	72.544.232	42.304.723

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

<u>Loại giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Giao dịch tiền gửi	-	(17.428.686)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Loại giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Tiền gửi	-	(15.337.430)
Vay của Ngân hàng	165.312	-

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phải sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	294.952.731	309.361.721	29.182.376	103.251.635
Nước ngoài	3.344.252	1.598.633	-	-

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

31 tháng 12 năm 2020	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	353.682.856	34.965.617	116.408.585	4.745.926	(14.820.822)	494.982.162
Nợ phải trả	364.911.820	17.403.468	70.499.389	2.466.563	(10.398.573)	444.882.667
Tài sản cố định	4.206.622	24.006	70.028	10.263	-	4.310.919
Doanh thu	68.700.353	4.781.490	14.363.228	525.533	(40.896.902)	47.473.702
Chi phí	62.148.179	4.390.957	10.709.947	433.245	(40.896.902)	36.785.426
Lợi nhuận trước thuế	6.552.174	390.533	3.653.281	92.288	-	10.688.276
31 tháng 12 năm 2019	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	295.884.242	34.921.306	87.842.200	4.498.564	(11.658.737)	411.487.575
Nợ phải trả	308.042.842	14.932.954	53.978.161	2.136.470	(7.488.666)	371.601.761
Tài sản cố định	2.690.034	25.221	65.772	17.035	-	2.798.062
Doanh thu	66.423.566	4.288.310	13.102.873	513.470	(41.725.906)	42.602.313
Chi phí	59.234.564	3.784.174	10.808.420	464.942	(41.725.906)	32.566.194
Lợi nhuận trước thuế	7.189.002	504.136	2.294.453	48.528	-	10.036.119

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

31 tháng 12 năm 2020

	Tài chính Ngân hàng <i>Triệu đồng</i>	Chứng khoán Quản lý quỹ <i>Triệu đồng</i>	Bảo hiểm <i>Triệu đồng</i>	Khai thác nợ Quản lý tài sản <i>Triệu đồng</i>	Loại trừ <i>Triệu đồng</i>	Tổng cộng <i>Triệu đồng</i>
Tài sản	491.465.182	7.506.289	9.617.117	1.214.396	(14.820.822)	494.982.162
Nợ phải trả	443.320.932	5.008.207	6.569.629	382.472	(10.398.573)	444.882.667
Tài sản cố định	3.981.953	58.457	226.717	43.792	-	4.310.919
Doanh thu	80.255.977	1.226.761	6.282.136	605.730	(40.896.902)	47.473.702
Chi phí	70.632.145	849.407	5.800.084	400.692	(40.896.902)	36.785.426
Lợi nhuận trước thuế	9.623.832	377.354	482.052	205.038	-	10.688.276

31 tháng 12 năm 2019

	Tài chính Ngân hàng <i>Triệu đồng</i>	Chứng khoán Quản lý quỹ <i>Triệu đồng</i>	Bảo hiểm <i>Triệu đồng</i>	Khai thác nợ Quản lý tài sản <i>Triệu đồng</i>	Loại trừ <i>Triệu đồng</i>	Tổng cộng <i>Triệu đồng</i>
Tài sản	409.304.116	5.237.215	7.487.907	1.117.074	(11.658.737)	411.487.575
Nợ phải trả	370.851.912	3.115.927	4.824.402	298.186	(7.488.666)	371.601.761
Tài sản cố định	2.469.197	52.298	236.259	40.308	-	2.798.062
Doanh thu	78.030.098	1.082.944	4.637.467	577.710	(41.725.906)	42.602.313
Chi phí	68.907.504	711.589	4.285.362	387.645	(41.725.906)	32.566.194
Lợi nhuận trước thuế	9.122.594	371.355	352.105	190.065	-	10.036.119

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019 tăng **134.512** triệu đồng tương đương mức **5,56%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng
	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	905.162
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	216.812
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	92.052
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(134.649)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(45.215)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(12.926)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(175.800)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng	(710.924)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	134.512

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẽ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2. Rủi ro thị trường

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lên cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng và khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng							Tổng
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.109.230	-	-	-	-	-	3.109.230
Tiền gửi tại NHNN	-	-	17.296.506	-	-	-	-	17.296.506
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	41.087.281	2.841.594	1.573.916	1.350.761	1.035.250	47.888.802
Chứng khoán kinh doanh	-	287.480	2.814.550	-	-	-	-	3.102.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.747	67.537	(98.356)	(31.174)	40.352	37.106
Cho vay khách hàng (*)	4.555.025	9.809.706	81.395.899	134.089.074	28.931.377	23.642.553	15.873.349	298.296.983
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	8.986.909	20.088.142	4.824.199	11.252.846	54.947.509	100.149.605
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.026.562	-	-	-	-	-	1.026.562
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	4.558.817	-	-	-	-	-	4.558.817
Tài sản Có khác (*)	46.361	24.464.833	-	-	-	-	-	24.511.194
Tổng tài sản	4.651.386	43.256.628	151.639.892	157.086.347	35.231.136	36.214.986	71.896.460	499.976.835
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ	-	-	15.383	-	-	-	-	15.383
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.614.014	14.428.692	9.621.664	3.097.305	114.797	50.876.472
Tiền gửi của khách hàng	-	-	178.162.377	46.977.498	38.730.723	35.854.062	11.235.694	310.960.354
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	304	1.857	205.180	-	-	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.556.970	8.007.214	6.330.256	25.721.402	4.307.721	50.923.563
Các khoản nợ khác (*)	-	31.899.554	-	-	-	-	-	31.899.554
Tổng nợ phải trả	-	31.899.554	208.349.048	69.415.261	54.887.823	64.672.769	15.658.212	444.882.667
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.651.386	11.357.074	(56.709.156)	87.671.086	(19.656.687)	(28.457.783)	56.238.248	55.094.168

(*): Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<u>USD được quy đổi</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	217.704	230.138	123.179	571.021
Tiền gửi tại NHNN	2.337.948	1.434	299.323	2.638.705
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.519.668	689.940	224.571	9.434.179
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(564.732)	3.182.925	(631.019)	1.987.174
Cho vay khách hàng	23.821.123	-	651.124	24.472.247
Chứng khoán đầu tư	4.628.000	-	39.456	4.667.456
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.854	-	2.854
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.978	-	1.286	10.264
Các tài sản Có khác	5.143.606	683.604	61.519	5.888.729
Tổng tài sản	44.112.295	4.790.895	769.439	49.672.629
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	25.339.853	181.139	261.485	25.782.477
Tiền gửi của khách hàng	20.032.476	5.066.149	556.998	25.655.623
Các khoản nợ khác	1.585.327	6.574	43.381	1.635.282
Tổng nợ phải trả	46.957.656	5.253.862	861.864	53.073.382
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.845.361)	(462.967)	(92.425)	(3.400.753)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	230.944	(97.495)	9.771	143.220
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.614.417)	(560.462)	(82.654)	(3.257.533)

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính đến thời điểm thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán Nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản, thông thường là từ một đến năm năm;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng hợp đồng.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	3.109.230	-	-	-	-	3.109.230
Tiền gửi tại NHNN	-	17.296.506	-	-	-	-	17.296.506
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	41.087.282	2.841.594	2.250.536	1.709.390	-	47.888.802
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.102.030	-	-	-	-	3.102.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		58.747	67.537	(129.530)	40.352	-	37.106
Cho vay khách hàng	4.555.025	18.893.201	52.491.349	98.908.954	71.966.925	51.481.529	298.296.983
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	2.516.970	1.175.922	14.986.639	33.817.591	47.602.483	100.149.605
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.026.562	-	1.026.562
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	-	-	4.558.817	-	4.558.817
Tài sản có khác (*)	46.361	21.685.683	309.312	1.106.523	316.656	1.046.659	24.511.194
	4.651.386	107.749.649	56.885.714	117.123.122	113.436.293	100.130.671	499.976.835
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ	-	15.383	-	-	-	-	15.383
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	23.614.014	14.428.692	12.718.969	54.854	59.943	50.876.472
Tiền gửi của khách hàng	-	178.162.377	46.977.498	74.584.785	11.215.233	20.461	310.960.354
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	304	1.857	15.425	159.795	29.960	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.556.970	6.707.269	16.729.163	19.875.761	1.054.400	50.923.563
Các khoản nợ khác (*)	-	30.543.381	1.026.595	326.289	3.289	-	31.899.554
	-	238.892.429	69.141.911	104.374.631	31.308.932	1.164.764	444.882.667
Mức chênh thanh khoản ròng	4.651.386	(131.142.780)	(12.256.197)	12.748.491	82.127.361	98.965.907	55.094.168

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/12/2020 đồng	31/12/2019 đồng
USD	23.140,00	23.175,00
EUR	28.675,00	26.130,00
GBP	31.880,00	30.393,50
JPY	223,00	213,70
CHF	26.287,00	23.920,00
AUD	17.842,00	16.347,50
CAD	18.161,00	17.837,50
SGD	17.509,00	17.241,50
KHR	5,78	5,87
THB	758,22	751,85
SEK	2.852,79	2.576,93

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2021